

Số: 65 /2016/NQ-HĐND

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 12 năm 2016

### NGHỊ QUYẾT

**Quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu  
tại Khoa Điều trị yêu cầu và quốc tế Bệnh viện Đà Nẵng**

### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG KHOÁ IX, KỲ HỌP THỨ BA

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 85/2012/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ về cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp y tế công lập và giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập;*

*Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2015 của liên bộ Bộ Tài chính, Bộ Y tế quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc;*

*Xét Tờ trình số 9681/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố trình về quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Khoa Điều trị yêu cầu và quốc tế Bệnh viện Đà Nẵng; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.*

### QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Khoa Điều trị yêu cầu và quốc tế Bệnh viện Đà Nẵng, cụ thể như sau:

1. Giá các dịch vụ cận lâm sàng áp dụng theo Phụ lục I.
2. Giá các dịch vụ thủ thuật, phẫu thuật áp dụng theo Phụ lục II.
3. Giá dịch vụ khám bệnh; giá dịch vụ ngày giường điều trị phòng đặc biệt (01 giường bệnh/phòng) áp dụng theo Phụ lục III.

### **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố triển khai thực hiện. Trong quá trình thực hiện, nếu có sự thay đổi, Ủy ban nhân dân thành phố điều chỉnh, sửa đổi cho

phù hợp, sau khi có ý kiến thống nhất của Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố và báo cáo Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp gần nhất.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban, các tổ đại biểu và đại biểu của Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng Khóa IX, Kỳ họp thứ ba thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017./.

**Nơi nhận:**

- UBND, Chính phủ, VP Chủ tịch nước;
- Bộ Tài chính, Bộ Y tế;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- BTV Thành ủy, cơ quan tham mưu giúp việc của Thành ủy;
- Đại biểu HĐND thành phố; Đoàn ĐBQH thành phố;
- UBND, UBMTTQ thành phố;
- VP HĐND, VPUBND thành phố;
- Các sở, ngành, đoàn thể thành phố;
- Quận, huyện ủy; HĐND, UBND, UBMTTQVN các quận, huyện; HĐND, UBND phường, xã;
- Báo ĐN, Báo CATP ĐN, Đài PTTH ĐN, Trung tâm THVN (VTV8), Công TTĐT thành phố;
- Lưu: VT, TH.

**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Xuân Anh**



**Phụ lục I**  
**GIÁ DỊCH VỤ CẬN LÂM SÀNG THEO YÊU CẦU**  
**TẠI KHOA ĐIỀU TRỊ YÊU CẦU VÀ QUỐC TẾ BỆNH VIỆN ĐÀ NẴNG**

65 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng

ĐVT: Đồng

STT	Chương	Mã	Tên dịch vụ theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT	Tên dịch vụ theo Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC	Giá dịch vụ
1	6	Tâm thần 37_6.38	Đo điện não vi tính	Điện não đồ	88,000
2	6	Tâm thần 37_6.73	Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu	Opiate định tính	57,000
3	18	Điện quang 37_18.444	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	10,353,000
4	18	Điện quang 37_18.667	Bit ống động mạch [dưới DSA]	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	7,708,000
5	18	Điện quang 37_18.665	Bit thông liên nhĩ [dưới DSA]	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	7,708,000
6	18	Điện quang 37_18.666	Bit thông liên thất [dưới DSA]	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	7,708,000
7	18	Điện quang 37_18.628	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc dò màng tim	277,000
8	18	Điện quang 37_18.625	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch/ u/ áp xe/ các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	175,000
9	18	Điện quang 37_18.620	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch/ u/ áp xe/ các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	175,000
10	18	Điện quang 37_18.651	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Chọc hút hạch/ u/ áp xe/ các tổn thương khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	835,000
11	18	Điện quang 37_18.623	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc dò sinh thiết vú dưới siêu âm	203,000
12	18	Điện quang 37_18.650	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Chọc hút hạch/ u/ áp xe/ các tổn thương khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	835,000
13	18	Điện quang 37_18.629	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	Siêu âm can thiệp điều trị áp xe/ u/ nang trong ổ bụng	637,000
14	18	Điện quang 37_18.630	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút hạch/ u/ áp xe/ các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	175,000
15	18	Điện quang 37_18.619	Chọc hút tế bào tủy giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tủy giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	173,000
16	18	Điện quang 37_18.622	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	254,000
17	18	Điện quang 37_18.508	Chụp các động mạch tủy [dưới DSA]	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	6,335,000
18	18	Điện quang 37_18.220b	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiêu khung thường quy (từ 1-32 dãy) có thuốc cản quang	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	1,123,000
19	18	Điện quang 37_18.220	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiêu khung thường quy (từ 1-32 dãy) không có thuốc cản quang	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	624,000
20	18	Điện quang 37_18.232	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiêu khung thường quy (từ 64-128 dãy) có thuốc cản quang	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	2,614,000
21	18	Điện quang 37_18.232b	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiêu khung thường quy (từ 64-128 dãy) không có thuốc cản quang	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1,654,000
22	18	Điện quang 37_18.256	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	1,123,000

STT	Chương		Mã	Tên dịch vụ theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT	Tên dịch vụ theo Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC	Giá dịch vụ
23	18	Điện quang	37_18.269	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	2,614,000
24	18	Điện quang	37_18.255	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	624,000
25	18	Điện quang	37_18.268	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1,654,000
26	18	Điện quang	37_18.258	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	1,123,000
27	18	Điện quang	37_18.271	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	2,614,000
28	18	Điện quang	37_18.257	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	624,000
29	18	Điện quang	37_18.270	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1,654,000
30	18	Điện quang	37_18.260	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	1,123,000
31	18	Điện quang	37_18.273	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	2,614,000
32	18	Điện quang	37_18.259	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	624,000
33	18	Điện quang	37_18.272	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1,654,000
34	18	Điện quang	37_18.229	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	1,123,000
35	18	Điện quang	37_18.241	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64- 128 dãy) có cản quang	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	2,614,000
36	18	Điện quang	37_18.197	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	1,123,000
37	18	Điện quang	37_18.206	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64- 128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	2,614,000
38	18	Điện quang	37_18.230	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ 1-32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	1,123,000
39	18	Điện quang	37_18.242	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	2,614,000

STT	Chương	Mã	Tên dịch vụ theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT	Tên dịch vụ theo Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC	Giá dịch vụ	
40	18	Điện quang	37_18.205	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64- 128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	2,614,000
41	18	Điện quang	37_18.207	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64- 128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	2,614,000
42	18	Điện quang	37_18.237	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	2,614,000
43	18	Điện quang	37_18.224	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy) có cản quang	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	1,123,000
44	18	Điện quang	37_18.236	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy)có cản quang	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	2,614,000
45	18	Điện quang	37_18.222b	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) có thuốc cản quang	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	1,123,000
46	18	Điện quang	37_18.222	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) không có thuốc cản quang	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	624,000
47	18	Điện quang	37_18.234	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) có thuốc cản quang	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	2,614,000
48	18	Điện quang	37_18.234b	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) không có thuốc cản quang	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1,654,000
49	18	Điện quang	37_18.263	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	1,123,000
50	18	Điện quang	37_18.276	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	2,614,000
51	18	Điện quang	37_18.262	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	1,123,000
52	18	Điện quang	37_18.275	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	2,614,000
53	18	Điện quang	37_18.261	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	624,000
54	18	Điện quang	37_18.274	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1,654,000
55	18	Điện quang	37_18.192	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	1,123,000
56	18	Điện quang	37_18.201	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	2,614,000

STT	Chương	Mã	Tên dịch vụ theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT	Tên dịch vụ theo Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC	Giá dịch vụ	
57	18	Điện quang	37_18.191	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp CT Scanner đến 32 dây không có thuốc cản quang	624,000
58	18	Điện quang	37_18.200	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dây)	Chụp CT Scanner 64 dây đến 128 dây không có thuốc cản quang	1,654,000
59	18	Điện quang	37_18.267	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dây) có thuốc cản quang	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	1,123,000
60	18	Điện quang	37_18.281	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64- 128 dây) có thuốc cản quang	Chụp CT Scanner 64 dây đến 128 dây có thuốc cản quang	2,614,000
61	18	Điện quang	37_18.266	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dây) có thuốc cản quang	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	1,123,000
62	18	Điện quang	37_18.280	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64- 128 dây) có thuốc cản quang	Chụp CT Scanner 64 dây đến 128 dây có thuốc cản quang	2,614,000
63	18	Điện quang	37_18.195	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dây) không có thuốc cản quang	Chụp CT Scanner đến 32 dây không có thuốc cản quang	624,000
64	18	Điện quang	37_18.204	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64- 128 dây) không có thuốc cản quang	Chụp CT Scanner 64 dây đến 128 dây không có thuốc cản quang	1,654,000
65	18	Điện quang	37_18.193	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dây) không có thuốc cản quang	Chụp CT Scanner đến 32 dây không có thuốc cản quang	624,000
66	18	Điện quang	37_18.202	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64- 128 dây) không có thuốc cản quang	Chụp CT Scanner 64 dây đến 128 dây không có thuốc cản quang	1,654,000
67	18	Điện quang	37_18.228	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dây)	Chụp CT Scanner 64 dây đến 128 dây không có thuốc cản quang	1,654,000
68	18	Điện quang	37_18.227	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dây)	Chụp CT Scanner đến 32 dây không có thuốc cản quang	624,000
69	18	Điện quang	37_18.239	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dây)	Chụp CT Scanner 64 dây đến 128 dây có thuốc cản quang	2,614,000
70	18	Điện quang	37_18.279	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64- 128 dây) có thuốc cản quang	Chụp CT Scanner toàn thân 64 dây - 128 dây có thuốc cản quang	4,764,000
71	18	Điện quang	37_18.279b	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64- 128 dây) không có thuốc cản quang	Chụp CT Scanner toàn thân 64 dây - 128 dây không có thuốc cản quang	3,572,000
72	18	Điện quang	37_18.226	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dây)	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	1,123,000
73	18	Điện quang	37_18.238	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64- 128 dây)	Chụp CT Scanner 64 dây đến 128 dây có thuốc cản quang	2,614,000

STT	Chương	Mã	Tên dịch vụ theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT	Tên dịch vụ theo Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC	Giá dịch vụ
74	18	Điện quang 37_18.223	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy) có cản quang	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	1,123,000
75	18	Điện quang 37_18.235	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy) có cản quang	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	2,614,000
76	18	Điện quang 37_18.219	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) không cản quang	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	624,000
77	18	Điện quang 37_18.219b	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) có cản quang	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	1,123,000
78	18	Điện quang 37_18.231	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) có cản quang	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	2,614,000
79	18	Điện quang 37_18.231b	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) không cản quang	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1,654,000
80	18	Điện quang 37_18.221	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: tử cung- buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) không cản quang	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	624,000
81	18	Điện quang 37_18.233	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: tử cung- buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) có cản quang	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	2,614,000
82	18	Điện quang 37_18.233b	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: tử cung- buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) từ 64-128 dãy không cản quang	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1,654,000
83	18	Điện quang 37_18.221b	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: tử cung- buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) có cản quang	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	1,123,000
84	18	Điện quang 37_18.208	Chụp cắt lớp vi tính tĩnh mạch vành (từ 64- 128 dãy) không có thuốc cản quang	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1,654,000
85	18	Điện quang 37_18.265	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	1,123,000
86	18	Điện quang 37_18.278	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	2,614,000
87	18	Điện quang 37_18.264	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	624,000

STT	Chương	Mã	Tên dịch vụ theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT	Tên dịch vụ theo Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC	Giá dịch vụ
88	18	Điện quang 37_18.277	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1,654,000
89	18	Điện quang 37_18.161	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	624,000
90	18	Điện quang 37_18.177	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1,654,000
91	18	Điện quang 37_18.173	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1,654,000
92	18	Điện quang 37_18.156	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	1,123,000
93	18	Điện quang 37_18.172	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	2,614,000
94	18	Điện quang 37_18.155	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	624,000
95	18	Điện quang 37_18.171	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1,654,000
96	18	Điện quang 37_18.151	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	1,123,000
97	18	Điện quang 37_18.167	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	2,614,000
98	18	Điện quang 37_18.160	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) có thuốc cản quang	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	1,123,000
99	18	Điện quang 37_18.160	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) không thuốc cản quang	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	624,000
100	18	Điện quang 37_18.176	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) có thuốc cản quang	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	2,614,000
101	18	Điện quang 37_18.176b	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) không có thuốc cản quang	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1,654,000
102	18	Điện quang 37_18.153	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	1,123,000
103	18	Điện quang 37_18.169	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	2,614,000
104	18	Điện quang 37_18.154	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1- 32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	1,123,000
105	18	Điện quang 37_18.170	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	2,614,000
106	18	Điện quang 37_18.150	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	1,123,000
107	18	Điện quang 37_18.166	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	2,614,000
108	18	Điện quang 37_18.149	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	624,000
109	18	Điện quang 37_18.165	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1,654,000
110	18	Điện quang 37_18.159	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	1,123,000
111	18	Điện quang 37_18.175	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	2,614,000
112	18	Điện quang 37_18.158	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	624,000
113	18	Điện quang 37_18.174	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1,654,000
114	18	Điện quang 37_18.152	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	1,123,000

STT	Chương	Mã	Tên dịch vụ theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT	Tên dịch vụ theo Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC	Giá dịch vụ
115	18	Điện quang 37_18.168	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	2,614,000
116	18	Điện quang 37_18.307	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	2,025,000
117	18	Điện quang 37_18.324	Chụp cộng hưởng từ bia, dương vật (0.2- 1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	2,025,000
118	18	Điện quang 37_18.325	Chụp cộng hưởng từ bia, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2,694,000
119	18	Điện quang 37_18.334	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2- 1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	2,025,000
120	18	Điện quang 37_18.335	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2,694,000
121	18	Điện quang 37_18.336	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2- 1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	2,025,000
122	18	Điện quang 37_18.337	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2,694,000
123	18	Điện quang 37_18.338	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	2,025,000
124	18	Điện quang 37_18.339	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2,694,000
125	18	Điện quang 37_18.309	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2,694,000
126	18	Điện quang 37_18.364	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	2,025,000
127	18	Điện quang 37_18.354	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	2,025,000
128	18	Điện quang 37_18.355	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2,694,000
129	18	Điện quang 37_18.352	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	2,025,000
130	18	Điện quang 37_18.353	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2,694,000
131	18	Điện quang 37_18.347	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-chậu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2,694,000
132	18	Điện quang 37_18.348	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2,694,000
133	18	Điện quang 37_18.349	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2,694,000
134	18	Điện quang 37_18.333	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô	9,939,000
135	18	Điện quang 37_18.301	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2,694,000
136	18	Điện quang 37_18.300	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	2,025,000
137	18	Điện quang 37_18.303	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	2,025,000
138	18	Điện quang 37_18.304	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2,694,000
139	18	Điện quang 37_18.340	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	2,025,000

STT	Chương	Mã	Tên dịch vụ theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT	Tên dịch vụ theo Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC	Giá dịch vụ
140	18	Điện quang 37_18.341	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2,694,000
141	18	Điện quang 37_18.313	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	2,025,000
142	18	Điện quang 37_18.314	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2,694,000
143	18	Điện quang 37_18.299	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2,694,000
144	18	Điện quang 37_18.298	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	2,025,000
145	18	Điện quang 37_18.345	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2- 1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	2,025,000
146	18	Điện quang 37_18.346	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2,694,000
147	18	Điện quang 37_18.306	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spect tính rography) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng	3,614,000
148	18	Điện quang 37_18.330	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng	3,614,000
149	18	Điện quang 37_18.318	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng	3,614,000
150	18	Điện quang 37_18.327	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2,694,000
151	18	Điện quang 37_18.296	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	2,025,000
152	18	Điện quang 37_18.297	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2,694,000
153	18	Điện quang 37_18.319	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày- tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	2,025,000
154	18	Điện quang 37_18.351	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2,694,000
155	18	Điện quang 37_18.350	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2,694,000
156	18	Điện quang 37_18.358	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	2,025,000
157	18	Điện quang 37_18.359	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2,694,000
158	18	Điện quang 37_18.365	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng	3,614,000
159	18	Điện quang 37_18.305	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2,694,000
160	18	Điện quang 37_18.329	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2,694,000
161	18	Điện quang 37_18.316	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	2,025,000
162	18	Điện quang 37_18.317	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2,694,000
163	18	Điện quang 37_18.302	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2- 1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2,694,000

STT	Chương	Mã	Tên dịch vụ theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT	Tên dịch vụ theo Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC	Giá dịch vụ
164	18	Điện quang 37_18.321	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: từ cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2,694,000
165	18	Điện quang 37_18.323	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: từ cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2,694,000
166	18	Điện quang 37_18.322	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2,694,000
167	18	Điện quang 37_18.310	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ (0.2- 1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	2,025,000
168	18	Điện quang 37_18.311	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2,694,000
169	18	Điện quang 37_18.343	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	2,025,000
170	18	Điện quang 37_18.344	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2,694,000
171	18	Điện quang 37_18.504	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền (DSA)	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	6,335,000
172	18	Điện quang 37_18.505	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền (DSA)	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	6,335,000
173	18	Điện quang 37_18.503	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền (DSA)	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	6,335,000
174	18	Điện quang 37_18.510	Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền (DSA)	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	6,335,000
175	18	Điện quang 37_18.501	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	6,335,000
176	18	Điện quang 37_18.507	Chụp động mạch phế quản số hóa xóa nền (DSA)	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	6,335,000
177	18	Điện quang 37_18.506	Chụp động mạch phổi số hóa xóa nền (DSA)	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	6,335,000
178	18	Điện quang 37_18.509	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, từ cung, sinh dục...) số hóa xóa nền (DSA)	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	6,335,000
179	18	Điện quang 37_18.657	Chụp động mạch vành	Chụp động mạch vành hoặc thông tim chụp buồng tim dưới DSA	6,673,000
180	18	Điện quang 37_18.502	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền (DSA)	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	6,335,000
181	18	Điện quang 37_18.672	Chụp nong động mạch ngoại biên bằng bóng [dưới DSA]	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng/ ngực và mạch chi dưới DSA	10,296,000
182	18	Điện quang 37_18.530	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	10,353,000
183	18	Điện quang 37_18.565	Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	10,986,000
184	18	Điện quang 37_18.567	Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	10,986,000
185	18	Điện quang 37_18.449	Chụp và can thiệp động mạch chủ ngực dưới Xquang tăng sáng	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng/ ngực và mạch chi dưới C-Arm	8,858,000
186	18	Điện quang 37_18.566	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	10,986,000

STT	Chương	Mã	Tên dịch vụ theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT	Tên dịch vụ theo Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC	Giá dịch vụ
187	18	Điện quang 37_18.517	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng/ ngực và mạch chi dưới DSA	10,296,000
188	18	Điện quang 37_18.516	Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng/ ngực và mạch chi dưới DSA	10,296,000
189	18	Điện quang 37_18.540	Chụp và can thiệp mạch lách số hóa xóa nền	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	10,353,000
190	18	Điện quang 37_18.533	Chụp và can thiệp mạch phổi số hóa xóa nền	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	10,353,000
191	18	Điện quang 37_18.541	Chụp và can thiệp mạch tá tụy số hóa xóa nền	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	10,353,000
192	18	Điện quang 37_18.527	Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng/ ngực và mạch chi dưới DSA	10,296,000
193	18	Điện quang 37_18.554	Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	10,986,000
194	18	Điện quang 37_18.518	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng/ ngực và mạch chi dưới DSA	10,296,000
195	18	Điện quang 37_18.563	Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	10,986,000
196	18	Điện quang 37_18.544	Chụp và nút dị dạng động mạch thận số hóa xóa nền	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	10,353,000
197	18	Điện quang 37_18.551	Chụp và nút dị dạng mạch các tạng số hóa xóa nền	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	10,353,000
198	18	Điện quang 37_18.559	Chụp và nút dị dạng mạch tụy số hóa xóa nền	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	10,986,000
199	18	Điện quang 37_18.557	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	10,986,000
200	18	Điện quang 37_18.555	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	10,986,000
201	18	Điện quang 37_18.550	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	10,353,000
202	18	Điện quang 37_18.560	Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	10,986,000
203	18	Điện quang 37_18.529	Chụp và nút động mạch gan số hóa xóa nền	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	10,353,000
204	18	Điện quang 37_18.532	Chụp và nút động mạch phế quản số hóa xóa nền	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	10,353,000
205	18	Điện quang 37_18.531	Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan số hóa xóa nền	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	10,353,000
206	18	Điện quang 37_18.545	Chụp và nút mạch bằng hạt DC Bead gắn hóa chất điều trị u gan số hóa xóa nền	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	10,353,000
207	18	Điện quang 37_18.520	Chụp và nút mạch dị dạng mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng/ ngực và mạch chi dưới DSA	10,296,000
208	18	Điện quang 37_18.528	Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	10,353,000
209	18	Điện quang 37_18.535	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	10,353,000
210	18	Điện quang 37_18.534	Chụp và nút mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	10,353,000
211	18	Điện quang 37_18.553	Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	10,986,000

STT	Chương	Mã	Tên dịch vụ theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT	Tên dịch vụ theo Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC	Giá dịch vụ
212	18	Điện quang 37_18.556	Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	10,986,000
213	18	Điện quang 37_18.558	Chụp và test nút động mạch não số hóa xóa nền	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	10,986,000
214	18	Điện quang 37_18.144	Chụp Xquang bàng quang trên xương mu	Chụp bàng quang có bơm thuốc cản quang	228,000
215	18	Điện quang 37_18.141b	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa	691,000
216	18	Điện quang 37_18.72b	Chụp Xquang Blondeau	Chụp X-quang số hóa 1 phim	87,000
217	18	Điện quang 37_18.125b	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang số hóa 1 phim	87,000
218	18	Điện quang 37_18.77b	Chụp Xquang Chausse III	Chụp X-quang số hóa 1 phim	87,000
219	18	Điện quang 37_18.89b	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang số hóa 2 phim	116,000
220	18	Điện quang 37_18.87b	Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên	Chụp X-quang số hóa 2 phim	116,000
221	18	Điện quang 37_18.88	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang số hóa 3 phim	145,000
222	18	Điện quang 37_18.86b	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 2 phim	116,000
223	18	Điện quang 37_18.96b	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 2 phim	116,000
224	18	Điện quang 37_18.92b	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéch hai bên	Chụp X-quang số hóa 2 phim	116,000
225	18	Điện quang 37_18.95b	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang số hóa 1 phim	87,000
226	18	Điện quang 37_18.94b	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang số hóa 2 phim	116,000
227	18	Điện quang 37_18.93b	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 2 phim	116,000
228	18	Điện quang 37_18.91b	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 2 phim	116,000
229	18	Điện quang 37_18.132b	Chụp Xquang đại tràng	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang số hóa	294,000
230	18	Điện quang 37_18.123b	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang số hóa 1 phim	87,000
231	18	Điện quang 37_18.135	Chụp Xquang đường dò	Chụp XQ số hóa đường dò, các tuyến có bơm thuốc cản quang trực tiếp	458,000
232	18	Điện quang 37_18.133	Chụp Xquang đường mật qua Kehr	Chụp mật qua Kehr	267,000
233	18	Điện quang 37_18.74b	Chụp Xquang hàm chéch một bên	Chụp X-quang số hóa 1 phim	87,000
234	18	Điện quang 37_18.73b	Chụp Xquang Hirtz	Chụp X-quang số hóa 1 phim	87,000
235	18	Điện quang 37_18.76b	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang số hóa 1 phim	87,000
236	18	Điện quang 37_18.71b	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 2 phim	116,000
237	18	Điện quang 37_18.97	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéch hai bên	Chụp X-quang số hóa 3 phim	145,000
238	18	Điện quang 37_18.112b	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang số hóa 2 phim	116,000

STT	Chương	Mã	Tên dịch vụ theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT	Tên dịch vụ theo Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC	Giá dịch vụ
239	18	Điện quang 37_18.110b	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 1 phim	87,000
240	18	Điện quang 37_18.109b	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang số hóa 1 phim	87,000
241	18	Điện quang 37_18.105b	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang số hóa 1 phim	87,000
242	18	Điện quang 37_18.104b	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang số hóa 2 phim	116,000
243	18	Điện quang 37_18.8b	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang số hóa 1 phim	87,000
244	18	Điện quang 37_18.122b	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang số hóa 2 phim	116,000
245	18	Điện quang 37_18.101b	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang số hóa 1 phim	87,000
246	18	Điện quang 37_18.100b	Chụp Xquang khớp vai thẳng	Chụp X-quang số hóa 1 phim	87,000
247	18	Điện quang 37_18.98b	Chụp Xquang khung chậu thẳng	Chụp X-quang số hóa 1 phim	87,000
248	18	Điện quang 37_18.68b	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 2 phim	116,000
249	18	Điện quang 37_18.69b	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang số hóa 1 phim	87,000
250	18	Điện quang 37_18.134	Chụp Xquang mặt tụy ngược dòng qua nội soi	Chụp mặt qua Kehr	267,000
251	18	Điện quang 37_18.85b	Chụp Xquang mỏm trâm	Chụp X-quang số hóa 1 phim	87,000
252	18	Điện quang 37_18.120b	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang số hóa 1 phim	87,000
253	18	Điện quang 37_18.119b	Chụp Xquang ngực thẳng	Chụp X-quang số hóa 1 phim	87,000
254	18	Điện quang 37_18.140b	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa	691,000
255	18	Điện quang 37_18.142b	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) số hóa	639,000
256	18	Điện quang 37_18.84	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang số hóa 1 phim	87,000
257	18	Điện quang 37_18.129b	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang số hóa 2 phim	116,000
258	18	Điện quang 37_18.81	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang số hóa 1 phim	87,000
259	18	Điện quang 37_18.82b	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang số hóa 1 phim	87,000
260	18	Điện quang 37_18.83b	Chụp Xquang răng toàn cảnh	Chụp X-quang số hóa 1 phim	87,000
261	18	Điện quang 37_18.78b	Chụp Xquang Schuller	Chụp X-quang số hóa 1 phim	87,000
262	18	Điện quang 37_18.67b	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 2 phim	116,000
263	18	Điện quang 37_18.70b	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang số hóa 1 phim	87,000
264	18	Điện quang 37_18.79b	Chụp Xquang Stenvers	Chụp X-quang số hóa 1 phim	87,000
265	18	Điện quang 37_18.127	Chụp Xquang tại giường	Chụp X-quang số hóa 1 phim	87,000

STT	Chương	Mã	Tên dịch vụ theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT	Tên dịch vụ theo Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC	Giá dịch vụ
266	18	Điện quang 37_18.128	Chụp Xquang tại phòng mổ	Chụp X-quang số hóa 1 phim	87,000
267	18	Điện quang 37_18.124b	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang số hóa	248,000
268	18	Điện quang 37_18.130b	Chụp Xquang thực quản dạ dày	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa	248,000
269	18	Điện quang 37_18.118b	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang số hóa 3 phim	145,000
270	18	Điện quang 37_18.138b	Chụp Xquang từ cung vòi trứng	Chụp từ cung-vòi trứng bằng số hóa	463,000
271	18	Điện quang 37_18.126	Chụp Xquang tuyến vú	Mammography (1 bên)	113,000
272	18	Điện quang 37_18.102b	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 2 phim	116,000
273	18	Điện quang 37_18.108b	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang số hóa 2 phim	116,000
274	18	Điện quang 37_18.116b	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang số hóa 2 phim	116,000
275	18	Điện quang 37_18.113b	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang số hóa 2 phim	116,000
276	18	Điện quang 37_18.114b	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 2 phim	116,000
277	18	Điện quang 37_18.106b	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 2 phim	116,000
278	18	Điện quang 37_18.103b	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 2 phim	116,000
279	18	Điện quang 37_18.75b	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang số hóa 1 phim	87,000
280	18	Điện quang 37_18.115b	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang số hóa 2 phim	116,000
281	18	Điện quang 37_18.107b	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang số hóa 2 phim	116,000
282	18	Điện quang 37_18.99b	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang số hóa 1 phim	87,000
283	18	Điện quang 37_18.111b	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 2 phim	116,000
284	18	Điện quang 37_18.117b	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 2 phim	116,000
285	18	Điện quang 37_18.121b	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang số hóa 2 phim	116,000
286	18	Điện quang 37_18.673	Chụp, nong động mạch và đặt stent [dưới DSA]	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng/ ngực và mạch chi dưới DSA	10,296,000
287	18	Điện quang 37_18.658	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	7,708,000
288	18	Điện quang 37_18.562	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	10,986,000
289	18	Điện quang 37_18.564	Chụp, nong và đặt Stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	10,986,000
290	18	Điện quang 37_18.519	Chụp, nong và đặt Stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng/ ngực và mạch chi dưới DSA	10,296,000

STT	Chương	Mã	Tên dịch vụ theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT	Tên dịch vụ theo Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC	Giá dịch vụ
291	18	Điện quang 37_18.542	Chụp, nong và đặt stent động mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	10,353,000
292	18	Điện quang 37_18.659	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	7,708,000
293	18	Điện quang 37_18.652	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Can thiệp khác dưới hướng dẫn của CT Scanner	1,341,000
294	18	Điện quang 37_18.632	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	2,375,000
295	18	Điện quang 37_18.653	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bi tính	Can thiệp khác dưới hướng dẫn của CT Scanner	1,341,000
296	18	Điện quang 37_18.633	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	2,375,000
297	18	Điện quang 37_18.669	Đặt máy tạo nhịp	Cấy/ đặt máy tạo nhịp/ cấy máy tạo nhịp phá rung	1,760,000
298	18	Điện quang 37_18.670	Đặt máy tạo nhịp phá rung	Cấy/ đặt máy tạo nhịp/ cấy máy tạo nhịp phá rung	1,760,000
299	18	Điện quang 37_18.675	Đặt stent động mạch chủ [dưới DSA]	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng/ ngực và mạch chi dưới DSA	10,296,000
300	18	Điện quang 37_18.579	Điều trị các khối u tạng (thận, lách, tụy...) số hóa xóa nền	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đổ xi măng cột sống, điều trị cá	3,453,000
301	18	Điện quang 37_18.48	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	Siêu âm Doppler màu tim/mạch máu	251,000
302	18	Điện quang 37_18.588	Nong đặt Stent đường mật số hóa xóa nền	Dẫn lưu, nong đặt Stent, lấy dị vật đường mật/đặt sonde JJ qua da dưới DSA	4,028,000
303	18	Điện quang 37_18.663	Nong van động mạch chủ [dưới DSA]	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	7,708,000
304	18	Điện quang 37_18.664	Nong van động mạch phổi [dưới DSA]	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	7,708,000
305	18	Điện quang 37_18.662	Nong van hai lá [dưới DSA]	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	7,708,000
306	18	Điện quang 37_18.14	Siêu âm Doppler màu tim/mạch máu qua thực quản	Siêu âm Doppler màu tim/mạch máu qua thực quản	193,000
307	18	Điện quang 37_18.53	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm Doppler màu tim 4 D (3D REAL TIME)	521,000
308	18	Điện quang 37_18.13	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm	64,000
309	18	Điện quang 37_18.2	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm	64,000
310	18	Điện quang 37_18.3	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm	64,000
311	18	Điện quang 37_18.24	Siêu âm Doppler động mạch thận	Siêu âm Doppler màu tim/mạch máu	251,000
312	18	Điện quang 37_18.37	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	Siêu âm Doppler màu tim/mạch máu	251,000
313	18	Điện quang 37_18.45	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm Doppler màu tim/mạch máu	251,000
314	18	Điện quang 37_18.23	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Siêu âm Doppler màu tim/mạch máu	251,000
315	18	Điện quang 37_18.55	Siêu âm Doppler màu tim/mạch máu	Siêu âm Doppler màu tim/mạch máu	251,000

STT	Chương	Mã	Tên dịch vụ theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT	Tên dịch vụ theo Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC	Giá dịch vụ
316	18	Điện quang 37_18.29	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm Doppler màu tim/mạch máu	251,000
317	18	Điện quang 37_18.59	Siêu âm dương vật	Siêu âm	64,000
318	18	Điện quang 37_18.4	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm	64,000
319	18	Điện quang 37_18.16	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm	64,000
320	18	Điện quang 37_18.6	Siêu âm hốc mắt	Siêu âm	64,000
321	18	Điện quang 37_18.43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay...)	Siêu âm	64,000
322	18	Điện quang 37_18.11	Siêu âm màng phổi	Siêu âm	64,000
323	18	Điện quang 37_18.8	Siêu âm nhân cầu	Siêu âm	64,000
324	18	Điện quang 37_18.15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm	64,000
325	18	Điện quang 37_18.19	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm	64,000
326	18	Điện quang 37_18.44	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ...)	Siêu âm	64,000
327	18	Điện quang 37_18.7	Siêu âm qua thóp	Siêu âm	64,000
328	18	Điện quang 37_18.20	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm	64,000
329	18	Điện quang 37_18.36	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm	64,000
330	18	Điện quang 37_18.34	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm	64,000
331	18	Điện quang 37_18.35	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm	64,000
332	18	Điện quang 37_18.12	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm	64,000
333	18	Điện quang 37_18.17	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng	210,000
334	18	Điện quang 37_18.49	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm Doppler màu tim/mạch máu	251,000
335	18	Điện quang 37_18.50	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	Siêu âm Doppler màu tim/mạch máu qua thực quản	921,000
336	18	Điện quang 37_18.57	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm	64,000
337	18	Điện quang 37_18.31	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng	210,000
338	18	Điện quang 37_18.30	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm	64,000
339	18	Điện quang 37_18.18	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm	64,000
340	18	Điện quang 37_18.1	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm	64,000
341	18	Điện quang 37_18.54	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm	64,000

STT	Chương	Mã	Tên dịch vụ theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT	Tên dịch vụ theo Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC	Giá dịch vụ
342	18	Điện quang 37_18.638	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết phổi/ gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	2,161,000
343	18	Điện quang 37_18.603	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết gan/ thận dưới hướng dẫn của siêu âm	1,133,000
344	18	Điện quang 37_18.606	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết gan/ thận dưới hướng dẫn của siêu âm	1,133,000
345	18	Điện quang 37_18.636	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết phổi/ gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	2,161,000
346	18	Điện quang 37_18.607	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết gan/ thận dưới hướng dẫn của siêu âm	1,133,000
347	18	Điện quang 37_18.613	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm đường trực tràng	685,000
348	18	Điện quang 37_18.637	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết phổi/ gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	2,161,000
349	18	Điện quang 37_18.610	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	173,000
350	18	Điện quang 37_18.605	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết vú/ tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	937,000
351	18	Điện quang 37_18.671	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	2,193,000
352	18	Điện quang 37_18.661	Thông tim ống lớn [dưới DSA]	Chụp động mạch vành hoặc thông tim chụp buồng tim dưới DSA	6,673,000
353	19	YHHN 37_19.195	Chụp PET/CT	Chụp PET/CT	23,139,000
354	19	YHHN 37_19.378	Điều trị bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	845,000
355	19	YHHN 37_19.341	Điều trị Basedow bằng I <sup>131</sup>	Điều trị Basedow bằng I <sup>131</sup>	813,000
356	19	YHHN 37_19.363	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát bằng <sup>32</sup> P	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát/ bệnh Leucose kinh/ giảm đau do ung thư di căn vào xương bằng	591,000
357	19	YHHN 37_19.364	Điều trị bệnh Leucose kinh bằng P-32	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát/ bệnh Leucose kinh/ giảm đau do ung thư di căn vào xương bằng	591,000
358	19	YHHN 37_19.343	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng I <sup>131</sup>	Điều trị Basedow/ bướu tuyến giáp đơn thuần/ nhân độc tuyến giáp bằng I <sup>131</sup>	813,000
359	19	YHHN 37_19.342	Điều trị bướu tuyến giáp đơn thuần bằng I <sup>131</sup>	Điều trị Basedow/ bướu tuyến giáp đơn thuần/ nhân độc tuyến giáp bằng I <sup>131</sup>	813,000
360	19	YHHN 37_19.361	Điều trị eczema bằng tắm áp <sup>32</sup> P	Điều trị sẹo lồi/ Eczema/ u máu nông bằng P-32 (tính cho 1 ngày điều trị)	238,000
361	19	YHHN 37_19.373	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng <sup>32</sup> P	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát/ bệnh Leucose kinh/ giảm đau do ung thư di căn vào xương bằng	591,000
362	19	YHHN 37_19.360	Điều trị sẹo lồi bằng tắm áp <sup>32</sup> P	Điều trị sẹo lồi/ Eczema/ u máu nông bằng P-32 (tính cho 1 ngày điều trị)	238,000
363	19	YHHN 37_19.345	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	Điều trị tràn dịch màng bụng/ màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	1,941,000
364	19	YHHN 37_19.362	Điều trị u máu nông bằng tắm áp <sup>32</sup> P	Điều trị sẹo lồi/ Eczema/ u máu nông bằng P-32 (tính cho 1 ngày điều trị)	238,000
365	19	YHHN 37_19.340	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng I <sup>131</sup>	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng I <sup>131</sup>	985,000

STT	Chương	Mã	Tên dịch vụ theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT	Tên dịch vụ theo Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC	Giá dịch vụ
366	19	YHHN 37_19.114	Độ tập trung I <sup>131</sup> tuyến giáp	Độ tập trung I <sup>131</sup> tuyến giáp	234,000
367	19	YHHN 37_19.222	PET/CT	Chụp PET/CT	23,139,000
368	19	YHHN 37_19.241	PET/CT chẩn đoán bệnh Alzheimer với <sup>18</sup> F <sup>18</sup> FDG	Chụp PET/CT	23,139,000
369	19	YHHN 37_19.242	PET/CT chẩn đoán bệnh động kinh với <sup>18</sup> F <sup>18</sup> FDG	Chụp PET/CT	23,139,000
370	19	YHHN 37_19.239	PET/CT chẩn đoán bệnh hệ thần kinh với <sup>18</sup> F <sup>18</sup> FDG	Chụp PET/CT	23,139,000
371	19	YHHN 37_19.243	PET/CT chẩn đoán bệnh Parkinson với <sup>18</sup> F <sup>18</sup> FDG	Chụp PET/CT	23,139,000
372	19	YHHN 37_19.240	PET/CT chẩn đoán bệnh sa sút trí tuệ với <sup>18</sup> F <sup>18</sup> FDG	Chụp PET/CT	23,139,000
373	19	YHHN 37_19.268	PET/CT chẩn đoán bệnh thiếu máu cơ tim với <sup>18</sup> F <sup>18</sup> FDG	Chụp PET/CT	23,139,000
374	19	YHHN 37_19.267	PET/CT chẩn đoán bệnh tim mạch với <sup>18</sup> F <sup>18</sup> FDG	Chụp PET/CT	23,139,000
375	19	YHHN 37_19.223	PET/CT chẩn đoán khối u	Chụp PET/CT	23,139,000
376	19	YHHN 37_19.224	PET/CT chẩn đoán khối u với <sup>18</sup> F <sup>18</sup> FDG	Chụp PET/CT	23,139,000
377	19	YHHN 37_19.269	PET/CT đánh giá sự sống còn của cơ tim với <sup>18</sup> F <sup>18</sup> FDG	Chụp PET/CT	23,139,000
378	19	YHHN 37_19.278	PET/CT mô phỏng xạ trị	Chụp PET/CT mô phỏng xạ trị	23,964,000
379	19	YHHN 37_19.279	PET/CT mô phỏng xạ trị 3D	Chụp PET/CT mô phỏng xạ trị	23,964,000
380	19	YHHN 37_19.28b	PET/CT mô phỏng xạ trị điều biến liều (IMRT)	Chụp PET/CT mô phỏng xạ trị	23,964,000
381	19	YHHN 37_19.271	PET/CT trong bệnh viêm nhiễm với <sup>18</sup> F <sup>18</sup> FDG	Chụp PET/CT	23,139,000
382	19	YHHN 37_19.25	SPECT chức năng tim pha sớm	SPECT tưới máu cơ tim	644,000
383	19	YHHN 37_19.26	SPECT chức năng tim pha sớm với <sup>99m</sup> Tc - Perchnetate	SPECT tưới máu cơ tim	644,000
384	19	YHHN 37_19.27	SPECT chức năng tim pha sớm với <sup>99m</sup> Tc - Sestamibi	SPECT tưới máu cơ tim	644,000
385	19	YHHN 37_19.28	SPECT chức năng tim pha sớm với <sup>99m</sup> Tc - Tetrofosmin	SPECT tưới máu cơ tim	644,000
386	19	YHHN 37_19.29	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu <sup>99m</sup> Tc	SPECT tưới máu cơ tim	644,000
387	19	YHHN 37_19.31	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu <sup>99m</sup> Tc; pha gắng sức	SPECT tưới máu cơ tim	644,000
388	19	YHHN 37_19.30	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu <sup>99m</sup> Tc; pha nghỉ	SPECT tưới máu cơ tim	644,000
389	19	YHHN 37_19.5	SPECT não với <sup>111</sup> In - octreotide	SPECT não	486,000
390	19	YHHN 37_19.3	SPECT não với <sup>99m</sup> Tc - DTPA	SPECT não	486,000
391	19	YHHN 37_19.2	SPECT não với <sup>99m</sup> Tc - ECD	SPECT não	486,000
392	19	YHHN 37_19.4	SPECT não với <sup>99m</sup> Tc - HMPAO	SPECT não	486,000

STT	Chương	Ma	Tên dịch vụ theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT	Tên dịch vụ theo Thông tư liên tịch số 37/2015/TT-LT-BYT-BTC	Giá dịch vụ
393	19	YHHN	SPECT não với $^{99m}Tc$ Pertechnetate	SPECT não	486,000
394	19	YHHN	SPECT nhõi máu cơ tim với $^{111}In$ - kháng thể kháng cơ tim	SPECT tưới máu cơ tim	644,000
395	19	YHHN	SPECT nhõi máu cơ tim với $^{99m}Tc$ - Stannous pyrophosphate (PYP)	SPECT tưới máu cơ tim	644,000
396	19	YHHN	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với $^{201}Tl$	SPECT tưới máu cơ tim	644,000
397	19	YHHN	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với $^{99m}Tc$ - MIBI	SPECT tưới máu cơ tim	644,000
398	19	YHHN	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với $^{99m}Tc$ - MIBI	SPECT tưới máu cơ tim	644,000
399	19	YHHN	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với $^{99m}Tc$ - Sestamibi	SPECT tưới máu cơ tim	644,000
400	19	YHHN	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với $^{99m}Tc$ - Teboroxime (Cardiotec)	SPECT tưới máu cơ tim	644,000
401	19	YHHN	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với $^{99m}Tc$ - Tetrofosmin	SPECT tưới máu cơ tim	644,000
402	19	YHHN	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với $^{99m}Tc$ - Tetrofosmin	SPECT tưới máu cơ tim	716,000
403	19	YHHN	SPECT/CT	SPECT CT	1,027,000
404	19	YHHN	SPECT/CT tách cầu đánh dấu $^{99m}Tc$ -HMPAO	SPECT	1,027,000
405	19	YHHN	SPECT/CT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với $^{123}I$ - MIBG	SPECT CT	1,027,000
406	19	YHHN	SPECT/CT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với $^{111}In$ - MIBG	SPECT CT	1,027,000
407	19	YHHN	SPECT/CT chẩn đoán u phổi	SPECT	1,027,000
408	19	YHHN	SPECT/CT chẩn đoán u vú	SPECT	1,027,000
409	19	YHHN	SPECT/CT chức năng tìm pha sớm	SPECT	1,027,000
410	19	YHHN	SPECT/CT đánh giá chức năng tìm bằng hồng cầu đánh dấu $^{99m}Tc$	SPECT	1,027,000
411	19	YHHN	SPECT/CT gan	SPECT	1,027,000
412	19	YHHN	SPECT/CT hạch Lympho	SPECT	1,027,000
413	19	YHHN	SPECT/CT mô phỏng xạ trị điều biến liều (MRT)	SPECT	1,027,000
414	19	YHHN	SPECT/CT mô phỏng xạ trị điều biến liều (MRT)	SPECT	1,027,000
415	19	YHHN	SPECT/CT não với $^{99m}Tc$ - HMPAO	SPECT CT	1,027,000
416	19	YHHN	SPECT/CT não với $^{99m}Tc$ Pertechnetate	SPECT CT	1,027,000
417	19	YHHN	SPECT/CT T chẩn đoán khối u với $^{99m}Tc$ - MIBI	SPECT	1,027,000
418	19	YHHN	SPECT/CT thận	SPECT	1,027,000

STT	Chương	Mã	Tên dịch vụ theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT	Tên dịch vụ theo Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC	Giá dịch vụ
419	19	YHHN 37_19.68	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với $^{99m}\text{Tc}$ - MIBI	SPECT	1,027,000
420	19	YHHN 37_19.69	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin	SPECT	1,027,000
421	19	YHHN 37_19.70	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với $^{99m}\text{Tc}$ - MIBI	SPECT	1,027,000
422	19	YHHN 37_19.71	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với Tetrofosmin	SPECT	1,027,000
423	19	YHHN 37_19.81	SPECT/CT tuyến thượng thận với $^{123}\text{I}$ - MIBG	SPECT	1,027,000
424	19	YHHN 37_19.80	SPECT/CT tuyến thượng thận với $\text{I}^{131}$ - MIBG	SPECT	1,027,000
425	19	YHHN 37_19.79	SPECT/CT tuyến tiền liệt	SPECT	1,027,000
426	19	YHHN 37_19.160	Thận đồ đồng vị với $\text{I}^{131}$ - Hippuran	Thận đồ đồng vị	311,000
427	19	YHHN 37_19.187	Xạ hình bạch mạch với $^{99m}\text{Tc}$ - HMPAO hoặc $^{99m}\text{Tc}$ - Sulfur Colloid	Xạ hình bạch mạch với Tc-99m HMPAO	371,000
428	19	YHHN 37_19.148	Xạ hình chẩn đoán chức năng cơ bóp dạ dày với $^{99m}\text{Tc}$ - Sulfur Colloid	Xạ hình chẩn đoán chức năng cơ bóp dạ dày với Tc-99m Sulfur Colloid dạ dày với Tc-99m Sulfur Colloid	394,000
429	19	YHHN 37_19.147	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày - thực quản với $^{99m}\text{Tc}$ - Sulfur Colloid	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày - thực quản với Tc-99m Sulfur Colloid	521,000
430	19	YHHN 37_19.177	Xạ hình chẩn đoán khối u với $^{99m}\text{Tc}$ - MIBI	Xạ hình chẩn đoán khối u	486,000
431	19	YHHN 37_19.150	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với $^{99m}\text{Tc}$ Pertechnetate	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với Tc-99m	371,000
432	19	YHHN 37_19.182	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với $^{123}\text{I}$ - MIBG	Xạ hình chẩn đoán khối u	486,000
433	19	YHHN 37_19.181	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với $\text{I}^{131}$ - MIBG	Xạ hình chẩn đoán khối u	486,000
434	19	YHHN 37_19.149	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hoá với hồng cầu đánh dấu $^{99m}\text{Tc}$	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hoá với hồng cầu đánh dấu Tc-99m	452,000
435	19	YHHN 37_19.138	Xạ hình chức năng tâm thất với $^{99m}\text{Tc}$ - Pertechnetate	Xạ hình chức năng tim	486,000
436	19	YHHN 37_19.167	Xạ hình chức năng thận - tiết niệu sau ghép thận bằng $^{99m}\text{Tc}$ - MAG3	Xạ hình chức năng thận - tiết niệu sau ghép thận với Tc-99m MAG3	498,000
437	19	YHHN 37_19.166	Xạ hình chức năng thận với $^{99m}\text{Tc}$ - MAG3	Xạ hình chức năng thận	429,000
438	19	YHHN 37_19.163	Xạ hình chức năng thận với $^{99m}\text{Tc}$ - DTPA	Xạ hình chức năng thận	429,000
439	19	YHHN 37_19.137	Xạ hình chức năng tim pha sớm	Xạ hình chức năng tim	486,000
440	19	YHHN 37_19.136	Xạ hình chức năng tim với $^{99m}\text{Tc}$ đánh dấu	Xạ hình chức năng tim	486,000
441	19	YHHN 37_19.156	Xạ hình gan - mật với $^{99m}\text{Tc}$ - HIDA	Xạ hình gan mật	452,000
442	19	YHHN 37_19.157	Xạ hình gan - mật với $\text{I}^{131}$ - Rose Bengan	Xạ hình gan mật	452,000
443	19	YHHN 37_19.155	Xạ hình gan với $^{99m}\text{Tc}$ Sulfur Colloid	Xạ hình gan với Tc-99m Sulfur Colloid	486,000

STT	Chương	Mã	Tên dịch vụ theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT	Tên dịch vụ theo Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC	Giá dịch vụ
444	19	YHHN 37_19.140	Xạ hình hoạt tử cơ tim với $^{99m}\text{Tc}$ - Pyrophosphate	Xạ hình chức năng tim	486,000
445	19	YHHN 37_19.111	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với $^{99m}\text{Tc}$ - DTPA	Xạ hình lưu thông dịch não tủy	486,000
446	19	YHHN 37_19.108	Xạ hình não với $^{99m}\text{Tc}$ - DTPA	Xạ hình não	394,000
447	19	YHHN 37_19.109	Xạ hình não với $^{99m}\text{Tc}$ - HMPAO	Xạ hình não	394,000
448	19	YHHN 37_19.106	Xạ hình não với $^{99m}\text{Tc}$ Perchnetate	Xạ hình não	394,000
449	19	YHHN 37_19.139	Xạ hình nhồi máu cơ tim với $^{99m}\text{Tc}$ - Pyrophosphate	Xạ hình chẩn đoán nhồi máu cơ tim với Tc-99m Pyrophosphate	452,000
450	19	YHHN 37_19.105	Xạ hình phóng xạ miễn dịch	Xạ hình phóng xạ miễn dịch (2 thời điểm)	653,000
451	19	YHHN 37_19.162	Xạ hình thận với $^{99m}\text{Tc}$ - DMSA	Xạ hình thận với Tc-99m DMSA (DTPA)	429,000
452	19	YHHN 37_19.144	Xạ hình thông khí phổi	Xạ hình thông khí phổi	486,000
453	19	YHHN 37_19.145	Xạ hình thông khí phổi với $^{133}\text{Xe}$	Xạ hình thông khí phổi	486,000
454	19	YHHN 37_19.146	Xạ hình thông khí phổi với $^{99m}\text{Tc}$ -DTPA	Xạ hình thông khí phổi	486,000
455	19	YHHN 37_19.184	Xạ hình tĩnh mạch với $^{99m}\text{Tc}$ - DTPA	Xạ hình tĩnh mạch với Tc-99m MAA	486,000
456	19	YHHN 37_19.183	Xạ hình tĩnh mạch với $^{99m}\text{Tc}$ - MAA	Xạ hình tĩnh mạch với Tc-99m MAA	486,000
457	19	YHHN 37_19.115	Xạ hình toàn thân với $\text{I}^{131}$	Xạ hình toàn thân với $\text{I}^{131}$	486,000
458	19	YHHN 37_19.132	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với $^{201}\text{Tl}$	Xạ hình chức năng tim	486,000
459	19	YHHN 37_19.129	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với $^{99m}\text{Tc}$ - MIBI	Xạ hình chức năng tim	486,000
460	19	YHHN 37_19.133	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin	Xạ hình chức năng tim	486,000
461	19	YHHN 37_19.134	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với $^{201}\text{Tl}$	Xạ hình chức năng tim	486,000
462	19	YHHN 37_19.130	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với $^{99m}\text{Tc}$ - MIBI	Xạ hình chức năng tim	486,000
463	19	YHHN 37_19.131	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với Tetrofosmin	Xạ hình chức năng tim	486,000
464	19	YHHN 37_19.142	Xạ hình tưới máu phổi	Xạ hình tưới máu phổi	452,000
465	19	YHHN 37_19.143	Xạ hình tưới máu phổi với $^{99m}\text{Tc}$ - macroaggregated	Xạ hình tưới máu phổi	452,000
466	19	YHHN 37_19.176	Xạ hình tủy xương với $^{99m}\text{Tc}$ - Sulfur Colloid hoặc BMHP	Xạ hình tủy xương với Tc-99m Sulfur Colloid hoặc BMHP Sulfur Colloid hoặc BMHP	509,000
467	19	YHHN 37_19.123	Xạ hình tuyến cận giáp với $^{99m}\text{Tc}$ - V - DMSA	Xạ hình tuyến cận giáp: với Tc-99m MIBI hoặc với Tc-99m - V - DMSA hoặc với đồng vị kép	623,000
468	19	YHHN 37_19.124	Xạ hình tuyến cận giáp với $^{99m}\text{Tc}$ -MIBI	Xạ hình tuyến cận giáp: với Tc-99m MIBI hoặc với Tc-99m - V - DMSA hoặc với đồng vị kép	623,000

STT	Chương		Mã	Tên dịch vụ theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT	Tên dịch vụ theo Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC	Giá dịch vụ
469	19	YHHN	37_19.125	Xạ hình tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	Xạ hình tuyến cận giáp: với Tc-99m MIBI hoặc với Tc-99m - V- DMSA hoặc với đồng vị kép	623,000
470	19	YHHN	37_19.120	Xạ hình tuyến giáp sau phẫu thuật với $I^{131}$	Xạ hình tuyến giáp	314,000
471	19	YHHN	37_19.126	Xạ hình tuyến giáp với $^{99m}Tc$ Perchnetate	Xạ hình tuyến giáp	314,000
472	19	YHHN	37_19.118	Xạ hình tuyến giáp với $I^{131}$	Xạ hình tuyến giáp	314,000
473	19	YHHN	37_19.128	Xạ hình tuyến nước bọt với $^{99m}Tc$ Perchnetate	Xạ hình tuyến nước bọt với Tc-99m	371,000
474	19	YHHN	37_19.169	Xạ hình tuyến thượng thận với $^{131}I$ - MIBG	Xạ hình tuyến thượng thận với $I^{131}$ MIBG	486,000
475	19	YHHN	37_19.141	Xạ hình tuyến vú	Xạ hình tuyến vú	452,000
476	19	YHHN	37_19.158	Xạ hình u máu trong gan với hồng cầu đánh dấu $^{99m}Tc$	Xạ hình chẩn đoán u máu trong gan	452,000
477	19	YHHN	37_19.175	Xạ hình xương 3 pha	Xạ hình xương 3 pha với Tc-99m MDP	486,000
478	19	YHHN	37_19.174	Xạ hình xương với $^{99m}Tc$ - MDP	Xạ hình xương	452,000
479	19	YHHN	37_19.186	Xác định đời sống hồng cầu và nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu $^{51}Cr$	Xác định đời sống hồng cầu, nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu Cr-51	452,000
480	19	YHHN	37_19.185	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu $^{51}Cr$	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu Cr-51	337,000
481	20	NSCĐ-CT	37_20.85	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	1,064,000
482	20	NSCĐ-CT	37_20.48	Mở thông dạ dày qua nội soi	Mở thông dạ dày qua nội soi	3,089,000
483	20	NSCĐ-CT	37_20.98	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	3,166,000
484	20	NSCĐ-CT	37_20.37	Nội soi lồng ngực ống cứng chẩn đoán	Nội soi lồng ngực	1,085,000
485	20	NSCĐ-CT	37_20.39	Nội soi lồng ngực ống cứng sinh thiết	Nội soi lồng ngực	1,085,000
486	20	NSCĐ-CT	37_20.63	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng	920,000
487	20	NSCĐ-CT	37_20.13	Nội soi tai mũi họng	Nội soi Tai Mũi Họng	240,000
488	21	TDCN	37_21.48	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Đo áp lực thẩm thấu niệu	40,000
489	21	TDCN	37_21.4	Đo chỉ số ABI (Chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (Chỉ số cổ chân/cánh tay)	86,000
490	21	TDCN	37_21.84	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	18,000
491	21	TDCN	37_21.92	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)	Đo nhãn áp	35,000
492	21	TDCN	37_21.64	Đo nhĩ lượng	Đo nhĩ lượng	36,000
493	21	TDCN	37_21.65	Đo phân xạ cơ bàn đạp	Đo phân xạ cơ bàn đạp	36,000
494	21	TDCN	37_21.60	Đo thính lực đơn âm	Đo thính lực đơn âm	53,000

STT	Chương		Mã	Tên dịch vụ theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT	Tên dịch vụ theo Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC	Giá dịch vụ
495	21	TDCN	37_21.11	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	40,000
496	21	TDCN	37_21.74	Siêu âm A/B	Siêu âm	64,000
497	22	HH-TM	37_22.21	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông	25,000
498	22	HH-TM	37_22.257	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Định danh kháng thể bất thường	1,330,000
499	22	HH-TM	37_22.23	Định lượng D-Dimer	Định lượng D- Dimer	291,000
500	22	HH-TM	37_22.14	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bả	Định lượng Fibrinogen (Yếu tố I) bằng phương pháp trực tiếp	123,000
501	22	HH-TM	37_22.29b	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	Định lượng yếu tố VIIIc hoặc yếu tố XI (yếu tố VIII hoặc yếu tố XI; Định lượng hoạt tính yếu tố VIII	330,000
502	22	HH-TM	37_22.286	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền: chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	31,000
503	22	HH-TM	37_22.285	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần: khối hồng cầu, khối bạch cầu	34,000
504	22	HH-TM	37_27.287	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần: khối hồng cầu, bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần: khối hồng cầu, bạch cầu	34,000
505	22	HH-TM	37_27.284	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền MTP,KHC,KBC	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền MTP,KHC,KBC	34,000
506	22	HH-TM	37_27.280	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền tiểu cầu hoặc huyết tương	31,000
507	22	HH-TM	37_22.288	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu	40,000
508	22	HH-TM	37_22.287	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hc,bc	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối	59,000
509	22	HH-TM	37_27.283	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền tc hoặc h tương)	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền tc hoặc h tương)	40,000
510	22	HH-TM	37_27.286	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu(đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu tp,khối hc,bc	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu(đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu tp,khối hc,bc	59,000
511	22	HH-TM	37_22.290	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng phương pháp gelcard/Scangel	104,000
512	22	HH-TM	37_22.291	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiến đá	43,000
513	22	HH-TM	37_27.281	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiến đá	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiến đá	43,000

STT	Chương	Mã	Tên dịch vụ theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT	Tên dịch vụ theo Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC	Giá dịch vụ
514	22	HH-TM 37_22.282	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Định nhóm máu khó hệ ABO	239,000
515	22	HH-TM 37_22.503	Gạn bạch cầu điều trị	Gạn tế bào máu/ huyết tương điều trị	985,000
516	22	HH-TM 37_22.125	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (sử dụng máy đếm tự động)	85,000
517	22	HH-TM 37_22.143	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)	47,000
518	22	HH-TM 37_22.306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Sc)	98,000
519	22	HH-TM 37_22.302	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Sc)	98,000
520	22	HH-TM 37_22.15	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	40,000
521	22	HH-TM 37_22.17	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp von-Kaulla	66,000
522	22	HH-TM 37_22.147	Nhuộm hoá mô miễn dịch tuỷ xương	Hoá mô miễn dịch tuỷ xương (01 marker)	214,000
523	22	HH-TM 37_22.146	Nhuộm sợi liên võng trong mô tuỷ xương	Nhuộm sợi xơ liên võng trong mô tuỷ xương	98,000
524	22	HH-TM 37_22.275	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động/ tự)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự)	91,000
525	22	HH-TM 37_27.285	Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng Globulin người(Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán td/td)	Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng Globulin người(Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán td/td)	91,000
526	22	HH-TM 37_27.282	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán td/td)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán td/td)	84,000
527	22	HH-TM 37_22.269	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 220C (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/)	84,000
528	22	HH-TM 37_22.487	Rửa hồng cầu/ tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh	Rửa hồng cầu/tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh	160,000
529	22	HH-TM 37_22.260	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	280,000
530	22	HH-TM 37_22.102	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	50,000
531	22	HH-TM 37_22.141	Tập trung bạch cầu	Tập trung bạch cầu	40,000
532	22	HH-TM 37_22.19	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy/(phương pháp Duke)	22,000
533	22	HH-TM 37_22.20	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy (phương pháp Ivy)	62,000
534	22	HH-TM 37_22.55	Thời gian phục hồi Canxi	Thời gian Howell	43,000
535	22	HH-TM 37_22.2	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng máy bán tự động, tự động	79,000